

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **884** /2020/KDTM-PT
Ngày: 17 - 9 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng thế chấp
tài sản và Hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Chinh.

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Đoan Trang
Bà Vũ Thị Hường

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phùng Thị Lan - Kiểm sát viên.

Vào ngày 17 tháng 8 và ngày 17 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2020/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp Hợp đồng thế chấp tài sản và Hợp đồng tín dụng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 86/2019/KDTM-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận 7 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3067/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 6 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 7035/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 7 năm 2020 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3549/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2020; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần N.

Địa chỉ trụ sở: Ấp B, đường X, phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Đức A là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 02/01/2018). (Có mặt)

Địa chỉ thường trú: Phường H, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

2. *Bị đơn:* Ngân hàng TMCP X.

Địa chỉ trụ sở: 34 đường T, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: Bà Đặng Thị Ngọc T và ông Hồ Việt C là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 95/2020/EIB Q7/UQ-GĐ ngày 10/3/2020). (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty Cổ phần M;

Địa chỉ trụ sở: Số 618 Đường P, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Minh H là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 118/2017/GUQ-MK ngày 08/12/2017) (Vắng mặt)

Địa chỉ: Chung cư P, phường X, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

3.2. Công ty TNHH L.

Địa chỉ trụ sở: Số 1 đường K phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Đức A là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 26/7/2019) (Có mặt)

Địa chỉ thường trú: Phường H, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

3.3. Công ty TNHH T.

Địa chỉ trụ sở: Số 12 đường số 3, phường Q, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Minh L là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 29/10/2019)

Địa chỉ: Số 12K đường Đ, khóm B, phường T, thành phố X, tỉnh An Giang- Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 29/10/2019). (Vắng mặt)

3.4. Công ty TNHH H.

Trụ sở: KCN V, xã Đ, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An;

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Châu Đại Q, chức vụ: Giám đốc; địa chỉ nơi cư trú : 123, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người kháng cáo:

1. Công ty Cổ phần N.

2. Ngân hàng TMCP X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 11 năm 2017 và tại các bản tự khai, nguyên đơn Công ty Cổ phần N có ông Phan Đức A là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 19/01/2012 Công ty Cổ phần N (gọi tắt là Công ty N) và Ngân hàng TMCP X Chi nhánh Quận 7 (Gọi tắt là E) được sự ủy quyền của Ngân hàng TMCP X cùng ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/12/EIBQ7-KHDN/TSTC về việc thế chấp 455 lóng Gõ cấm xe nhập khẩu từ Myanmar có khối lượng là 546.192 m³. Trị giá hàng hóa thế chấp được xác định theo Biên bản xác định trị giá hàng hóa thế chấp ngày 19/01/2012 có trị giá 5.715.899.280 đồng. Toàn bộ hàng hóa thuộc hợp đồng thế chấp tài sản này được dùng để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201200091 ngày 20/01/2012, trị giá vay là 4.000.000.000 đồng, lãi suất vay là 20,8%/năm, lãi suất vay quá hạn 150% lãi suất vay. Để thực hiện hợp đồng thế chấp, E đã chỉ định Công ty Cổ phần M (Gọi tắt là M) làm đơn vị bảo quản số tài sản thế chấp của nguyên đơn. Cùng ngày 19/01/2012 nguyên đơn có ký Hợp đồng bảo

quản tài sản thế chấp số 01/2012/HĐTK giữa 03 bên là Công ty Cổ phần N (Bên A), E - Chi nhánh Quận 7 (Bên B), Công ty Cổ phần M (Bên C) để bảo quản và trông giữ tài sản thế chấp nói trên và nguyên đơn đã bàn giao đầy đủ số tài sản thế chấp nói trên cho bên C. Ngày 20/01/2012 Công ty N đã được nhận khoản tiền vay đúng theo hợp đồng tín dụng.

Khoảng tháng 5/2012 trong quá trình ghé kho của M, nguyên đơn phát hiện hàng hóa thế chấp cho E tại kho bị thiếu hụt. Ngày 05/7/2012 nguyên đơn cùng E tiến hành kiểm tra tình trạng hàng hóa thế chấp và lập Biên bản ngày 05/7/2012, theo đó hàng hóa thế chấp của Công ty N phát hiện bị thiếu hụt 376 lóng, tương đương 451.359 m³. Trong quá trình kiểm tra đã xác định được M cấu kết với Công ty TNHH T (Gọi tắt là T) và Công ty TNHH H (Gọi tắt là H) bán tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn, số hàng này đã được thế chấp cho E. Trong quá trình làm việc, ông Châu Đại Q là đại diện pháp luật của Công ty T và Công ty H ; Đại diện E- ông Nguyễn K và những người liên quan đề nghị phía nguyên đơn tạo điều kiện về thời gian để họ khắc phục hậu quả. Với mong muốn đưa ra phương án giải quyết việc thiếu hụt hàng hóa để tạo điều kiện cho các bên khắc phục hậu quả, nguyên đơn cùng các bên liên quan đã cùng thỏa thuận lập Biên bản làm việc ngày 05/7/2012 với nội dung hai bên có giao dịch mượn hàng của nhau nhưng thực tế không tồn tại việc này, mục đích là để tạo cho họ thời hạn 60 (Sáu mươi) ngày để khắc phục hậu quả. Do tin tưởng trước đây Công ty H và Công ty T từng là đối tác, tin tưởng vào hứa hẹn họ đưa ra sẽ khắc phục hậu quả nên nguyên đơn đã ký vào biên bản ngày 5/7/2012 với lý do giả (Mượn hàng) mà họ đưa ra. Tuy nhiên đã hết thời hạn trên mà họ không khắc phục được hậu quả.

Từ ngày 27/8/2012 đến ngày 27/6/2014 nguyên đơn đã trả tiền vay cho E tổng số tiền là 1.129.400.000 đồng và đã giải chấp số lượng hàng là 79 lóng tương đương 94.833 m³. Từ các chứng cứ đưa ra và tình trạng hiện tại số hàng hóa thiếu hụt của Công ty N đã mất và đến nay vẫn chưa được phục hồi, việc để mất hàng hóa là do đơn vị bảo quản hàng hóa theo chỉ định của E là M đã làm mất số hàng hóa của nguyên đơn. E đã chỉ định một đơn vị bảo quản hàng hóa thế chấp thiếu trách nhiệm và yếu kém, họ đã làm mất tài sản thế chấp trái với quy định của pháp luật. Do đó, E phải có trách nhiệm trả lại hàng hóa cho nguyên đơn trong hợp đồng thế chấp và sau đó E có thể khởi kiện để đòi thiệt hại đối với M.

Vào ngày 19/02/2017, nguyên đơn đã có Công văn số 019/CV gửi E để yêu cầu tất toán các khoản vay và đòi lại tài sản thế chấp. Tuy nhiên cho đến nay nguyên đơn không hề nhận được văn bản trả lời nào từ phía E. Trong các lần nhắc nợ của E tiếp theo công văn trên (Thực hiện bằng các cuộc gặp trực tiếp không có văn bản) nguyên đơn mong muốn được tất toán toàn bộ các khoản tiền nợ gốc và lãi phát sinh. Tuy nhiên nguyên đơn chỉ chấp nhận thanh toán khi hàng hóa thế chấp được trả hoặc sẽ gửi toàn bộ số tiền nợ vay vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự và tiến hành khởi kiện giải quyết khi có phán quyết của Tòa án và được trả lại tài sản thế chấp thì nguyên đơn sẽ hoàn trả theo quy định của pháp luật.

Do đó, căn cứ vào các Điều 321, Điều 322, Điều 323 và Điều 327 Bộ luật Dân sự năm 2015, Công ty N khởi kiện yêu cầu E tất toán Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201200091 ngày 20/01/2012 và trả lại phần tài sản còn thiếu, cụ thể là: Gỗ cấm xe nhập khẩu từ Myanmar có số lượng là 376 lóng tương đương 451.359 m³. Theo chứng thư thẩm định giá số 512 ĐS/2019/CT.ĐA ngày

09/8/2019 của Công ty TNHH Đầu tư dịch vụ thẩm định giá Đông Á thì Gỗ tròn căm xe (Pyinkado) nhập khẩu từ Myanmar tại thời điểm tháng 8 năm 2019 (Thời điểm thẩm định giá) có giá thị trường là 18.500.000 đồng/m³, do vậy với 451.359 m³ có giá trị là 8.350.141.500 đồng

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn- E yêu cầu Công ty N thanh toán tổng số tiền còn thiếu tính đến ngày 26/9/2019 là 8.586.849.267 đồng, bao gồm nợ gốc 2.870.600.000 đồng; lãi trong hạn 2.709.334.026 đồng; lãi quá hạn 975.472.563 đồng và phạt chậm trả lãi 2.031.442.678 đồng. Công ty sẽ tắt toán Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201200091 ngày 20/01/2012 cho E sau khi E trả lại tài sản là Gỗ căm xe nhập khẩu từ Myanmar số lượng là 376 lóng tương đương 451.359 m³ giá trị là 8.350.141.500 đồng.

**** Bị đơn, Ngân hàng TMCP X có ông Phạm Đăng K là người đại diện ủy quyền trình bày:***

Công ty N và E có ký kết Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201100739 ngày 08/9/2011 (gọi tắt là Hợp đồng tín dụng số 1403) và các biên bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng vay số tiền 4.264.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động ,mở và thanh toán LC, thanh toán các chi phí phục vụ kinh doanh gỗ. Thực hiện Hợp đồng tín dụng số 1403, ngày 20/01/2012 E đã giải ngân cho N số tiền 4.000.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403 để thanh toán tiền mua hàng hóa cho Công ty H , thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân, trả nợ lãi hàng tháng vào ngày 15, trả nợ gốc một lần khi đáo hạn khoản vay.

Ngày 19/01/2012, Công ty N và E cùng ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/12/EIBQ7-KHDN/TSTC để thế chấp 455 lóng Gỗ căm xe nhập khẩu từ Myanmar có khối lượng là 546.192 m³ gỗ căm xe nhập khẩu từ Myanmar (Sau đây gọi là tài sản thế chấp) trị giá 5.715.899.280 đồng để đảm bảo cho khoản vay nói trên, nghĩa vụ trả nợ được đảm bảo bằng tài sản thế chấp này là 4.000.000.000 đồng.

Tài sản thế chấp được chỉ định bảo quản theo sự thỏa thuận giữa hai bên là giao cho M bảo quản tại Cảng Mê Kông, Quận 9 theo Hợp đồng thuê bảo quản tài sản thế chấp số 01/2012/HĐTK ngày 19/01/2012, biên bản giao ngày 20/01/2012, biên bản kiểm tra hàng hóa thế chấp ngày 20/01/2012 ký giữa Công ty N, E và M.

Thực hiện quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng được quy định trong hợp đồng thuê bảo quản tài sản thế chấp, định kỳ hàng tháng E kết hợp cùng với Công ty N và Cảng trưởng Mê Kông kiểm tra tài sản thế chấp theo các biên bản kiểm tra hàng hóa thế chấp các ngày 22/03/2013, 11/04/2012 và 18/5/2012.

Đến ngày 18/6/2012, E thực hiện kiểm tra định kỳ tài sản thế chấp thì phát hiện có tình trạng thiếu hụt tài sản nên đã cử thêm hai nhân viên bảo vệ trực tại kho 24/24, không cho xuất hàng hóa ra khỏi kho. Sau nhiều ngày sắp xếp lại kho và kiểm đếm số lượng hàng hóa còn lại tại Cảng Mê Kông, ngày 05/7/2012, Công ty N, E và M đã thống nhất biên bản kiểm tra hàng hóa thế chấp, trong đó số lượng thực tế kiểm kê còn lại là 79 lóng tương đương 94.833 m³, như vậy số lượng thiếu hụt là 376 lóng tương đương 451.359 m³. Ý kiến của các bên đối với lượng hàng thiếu hụt là xử lý theo Biên bản làm việc ngày 05/7/2012.

Biên bản làm việc ngày 05/7/2012 được ký giữa Công ty L, Công ty N, Công ty T, Công ty H , M. Nội dung biên bản làm việc đề cập đến việc các Công ty T, H, L, N trong quá trình hợp tác kinh doanh có trao đổi và mượn hàng hóa với nhau. Để giải quyết lượng hàng hóa bị thiếu hụt của Công ty CP N do Công ty T đã lấy, đại diện các

công ty cam kết trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày 05/7/2012, Công ty N tất toán khoản vay tại Ngân hàng để giải chấp hàng được lưu giữ tại kho cảng Mê Kông Quận 9.

Sau đó Công ty L (Do ông Huỳnh Văn D làm đại diện pháp luật) đã sử dụng hàng hóa của chính công ty đang thế chấp cho E (Gỗ tròn Doussie và gỗ tạp, để tại kho của Công ty N, thuê Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ H bảo quản) để bảo lãnh cho Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201200091 của Công ty N bổ sung cho lô hàng đã mất và đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 91/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 17/7/2012. Chi tiết về lô hàng thế chấp bổ sung của Công ty TNHH TM DV L:

Lô hàng thứ nhất: Số lượng thế chấp ban đầu là 36 lóng tương đương 131.14 m³ gỗ tròn Doussie nhập khẩu từ Congo theo Tờ khai hải quan Số 22055, 22056 ngày 02/3/2012. Tài sản này được thế chấp tại E để đảm bảo khoản vay của Công ty L theo Hợp đồng thế chấp tài sản Số 34/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 07/3/2012, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại TPHCM ngày 02/3/2012. Số lượng còn lại 24 lóng tương đương 96.815m³, hiện đang bảo quản tại kho của Công ty N

Lô hàng thứ hai: Số lượng thế chấp ban đầu là 655 lóng tương đương 1.163.369 m³ gỗ tròn tạp nhóm 3-8 nhập khẩu từ Congo theo tờ khai hải quan Số 22055, 22056 ngày 02/3/2012. Tài sản này được thế chấp tại E để đảm bảo khoản vay của Công ty L theo Hợp đồng thế chấp tài sản 53/12EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 11/4/2012, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại TPHCM ngày 11/4/2012. Số lượng còn lại: hết.

Đến ngày 26/9/2012, Công ty N đã gửi giấy đề nghị giải chấp số lượng hàng còn lại tại Cảng Mê Kông Quận 9 là 76 lóng đề xuất bán cho Công ty Z và trả nợ vay. Ngày 28/9/2012, E đã giải chấp số lượng hàng hóa còn lại cho Công ty N theo Thông báo giải chấp số 37/12/EIBQ7-KHDN.

Như vậy trong quá trình nhận thế chấp hàng hóa, E đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong hợp đồng thế chấp tài sản, hợp đồng thuê bảo quản tài sản thế chấp đã ký. Do đó việc Công ty N yêu cầu E hoàn trả tài sản còn thiếu là không có cơ sở. Do vậy, E không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty N.

Ngày 25/7/2018, E có yêu cầu phản tố đối với Công ty N yêu cầu Công ty N thanh toán tổng số tiền còn thiếu tính đến ngày đến ngày 26/9/2019 là 8.586.849.267 đồng, bao gồm nợ gốc: 2.870.600.000 đồng; lãi trong hạn: 2.709.334.026 đồng; lãi quá hạn: 975.472.563 đồng và phạt chậm trả lãi: 2.031.442.678 đồng. Tất cả trả làm một lần ngay khi bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp Công ty N không trả được số tiền nêu trên, yêu cầu Tòa án cho xử lý tài sản thế chấp là 36 lóng gỗ tròn Doussie nhập khẩu từ Congo theo hợp đồng thế chấp bổ sung đã ký kết ngày 17/7/2012 .

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Công ty Cổ phần M có bà Nguyễn Thị Minh H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Đối với 376 lóng gỗ cấm xe thiếu hụt mà nguyên đơn khởi kiện, tại Biên bản làm việc ngày 05/7/2012 (Được ký kết giữa 5 bên là : M, Công ty T – Công ty H , Công ty N - Công ty L), ông Nguyễn Văn D là đại diện theo pháp luật của nguyên

đơn đã xác nhận rõ nguyên nhân như sau: “Trong quá trình hợp tác kinh doanh giữa Công ty T và Công ty H do ông Châu Đại Q làm đại diện và Công ty N, Công ty L do ông Huỳnh Văn D làm đại diện, hai bên có trao đổi và mượn hàng hóa lẫn nhau để thế chấp ngân hàng. Theo đó, toàn bộ lượng gỗ mà Công ty N, Công ty L thế chấp cho Ngân hàng được Công ty N và Công ty L mượn của Công ty T và Công ty H, vì vậy dẫn đến việc Công ty T đã lấy ra khỏi Cảng 494 lóng gỗ gồm 118 lóng gỗ Giả tỵ và 376 lóng gỗ cấm xe để xuất bán”.

Như vậy 376 lóng gỗ cấm xe mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu E trả lại và đưa M vào tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải là tài sản thuộc sở hữu của Công ty N mà thuộc sở hữu của Công ty T và Công ty H, hai đơn vị này đã cho nguyên đơn mượn để thế chấp ngân hàng và chính hai công ty này đã lấy ra để xuất bán. Vì vậy nên đã xảy ra việc thiếu hụt lượng hàng đã thế chấp tại E, nên cũng tại Biên bản làm việc ngày 05/7/2012, Công ty N đã cam kết: *“Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày 05/7/2012, Công ty NhaTiCo sẽ tắt toán khoản vay tại Ngân hàng để giải chấp toàn bộ hồ sơ tài sản thế chấp được lưu giữ tại kho cảng của M”*.

Như vậy, nguyên đơn đã biết rõ nguyên nhân thiếu hụt tài sản thế chấp và đã cam kết tự chịu trách nhiệm giải quyết với E nhưng giờ lại khởi kiện và đề nghị Tòa án đưa M vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thể hiện sự thoái thác trách nhiệm và muốn đẩy trách nhiệm cho E và M.

Do vậy, M đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần N

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH TM DV L, có ông Phan Đức A là người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Công ty N và công ty L có chung một người đại diện theo pháp luật là ông Huỳnh Văn D. Trước tình thế giảm thiểu thiệt hại ổn định hoạt động kinh doanh thì ông Huỳnh Văn D buộc phải ký hợp đồng bảo lãnh số 91/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 17/07/2012 với mục đích của hợp đồng này là được giải chấp bán 50.785 m³ gỗ giả tỵ còn lại thuộc quyền sở hữu của Công ty L.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, công ty L đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật về nghĩa vụ bảo lãnh. Ngoài ra công ty L không có yêu cầu nào khác.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T và Công ty TNHH H*** đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và Giấy triệu tập để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các công ty trên không đến làm việc và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình. Vì vậy, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T và Công ty TNHH XNK H. Tòa án cũng tiến hành tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 202/2019/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 156/2019/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 9 năm 2019 nhưng Công ty TNHH T và Công ty TNHH H vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Với nội dung trên, Tại Bản án sơ thẩm số 86/2019/KDTM-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 30; Điểm b khoản 1 Điều 35; Điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng năm 2015;
- Căn cứ Điều 342; Điều 349; Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005;
- Căn cứ Khoản 2 Điều 91 và Khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng;
- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T, Công ty TNHH H

2. Về nội dung:

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần N, buộc bị đơn Ngân hàng TMCP X phải trả lại cho Công ty Cổ phần N số tiền là 8.350.141.500 đồng. Tất cả trả làm 01 (Một) lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Ngân hàng TMCP X, buộc Công ty Cổ phần N thanh toán cho Ngân hàng số tiền còn thiếu tính đến ngày 26/9/2019 là 8.586.849.267 (Tám tỷ năm trăm tám mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi chín ngàn hai trăm sáu mươi bảy) đồng

Ngoài ra, kể từ ngày 20/11/2019 Công ty Cổ phần N còn phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP X tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201200091 ngày 20/01/2012 đã ký kết cho đến khi thanh toán hết nợ.

Trường hợp Công ty Cổ phần N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP X được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là 24 lóng gỗ tròn Doussie nhập khẩu từ Congo tương đương 96.815m³ của Công ty L theo Hợp đồng thế chấp tài sản Số 34/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 07/3/2012 để đảm bảo khoản vay của nguyên đơn, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại TPHCM ngày 02/3/2012 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Nguyên đơn Công ty Cổ phần N phải chịu án phí là 116.586.849 (Một trăm mười sáu triệu năm trăm tám mươi sáu ngàn tám trăm bốn mươi chín) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.062.231 (Năm mươi tám triệu không trăm sáu mươi hai ngàn hai trăm ba mươi một) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0024736 ngày 08/12/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Vậy, Công ty Cổ phần N có nghĩa vụ phải nộp số tiền là 58.524.618 (Năm mươi tám triệu năm trăm hai mươi bốn ngàn sáu trăm mười tám) đồng

- Bị đơn Ngân hàng TMCP X phải chịu án phí là 116.350.142 (Một trăm mười sáu triệu ba trăm năm mươi ngàn một trăm bốn mươi hai) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.633.942 (Năm mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi

ba ngàn chín trăm bốn mươi hai) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0025881 ngày 16/8/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Vậy, Ngân hàng TMCP X có nghĩa vụ phải nộp số tiền là 58.716.200 (Năm mươi tám triệu bảy trăm mười sáu ngàn hai trăm) đồng.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26 tháng 11 năm 2019, Bị đơn - E nộp đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 27/11/2019 nguyên đơn - Công ty N có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo một phần bản án số 199/2019/KDTM-ST ngày 28/10/2019 của Tòa án nhân dân Quận 7, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tính lãi trên số nợ gốc của E.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn - Công ty N trình bày:* Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của E là không đúng vì bị đơn Ngân hàng E đã có lỗi để xảy ra mất hàng của nguyên đơn làm nguyên đơn không có hàng để giao cho khách, ngoài ra L đã phải vay thêm tiền để mua hàng thế chấp bổ sung cho ngân hàng, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng nguyên đơn chỉ phải thanh toán nợ gốc cho E số tiền 2.870.600.000 đồng.

- *Bị đơn - E trình bày:* Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N về việc yêu cầu E trả lại tài sản thế chấp đã mất là 376 lóng # 451.359 m³ gỗ Căm xe tương đương 8.350.141.500 đồng là không đúng với qui định của pháp luật và không phù hợp với sự thỏa thuận của các bên. Căn cứ Điều 3, khoản 4.6 Điều 4 Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 19/01/2012 được ký kết giữa E và Công ty N nêu rõ: Bên A (Ngân hàng E) lưu giữ toàn bộ giấy tờ gốc (bản chính) về quyền sử dụng tài sản bảo đảm; Bên B (Công ty N) có trách nhiệm bàn giao đầy đủ tài sản bảo đảm cho bên thứ 3 được chỉ định theo sự thỏa thuận là Cảng Mê Kông, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh bảo quản theo Hợp đồng thuê bảo quản tài sản số 01/2012/HĐTK ngày 19/01/2012. Như vậy E và Công ty N đã thỏa thuận chọn M là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm bảo quản hàng hóa thế chấp. E chỉ có trách nhiệm giữ và bảo quản giấy tờ TSĐB, không có trách nhiệm bảo quản lô gỗ trên thực tế. Mặt khác khi xảy ra việc mất hàng, chính ông D (là người đại diện theo pháp luật của Công ty N) ký vào Biên bản làm việc ngày 5/7/2012 xác nhận thực chất 376 lóng gỗ bị mất không phải của Công ty N mà do Công ty N mượn của Công ty H để thế chấp cho E, Công ty N biết 376 lóng gỗ Căm xe bị mất do Công ty T lấy và đồng ý với việc để Công ty T lấy hàng đi, cũng chính ông D cung cấp cho E Biên bản làm việc 05 bên này, đề nghị E giải quyết hậu quả của việc mất hàng theo Biên bản làm việc 05 bên.

Tiếp đó, thực hiện cam kết tại Biên bản 05 bên chính Công ty N đã thanh toán nợ và thế chấp tài sản bổ sung tương ứng với nghĩa vụ đảm bảo của lượng hàng thiếu hụt. Từ năm 2012 đến năm 2017, Công ty N không có yêu cầu gì đối với E, giờ lại khởi kiện E yêu cầu trả hàng trong khi hàng đó là do nguyên đơn gửi M bảo quản, phủ nhận toàn bộ các ý kiến mà chính Công ty này đã thừa nhận tại Biên bản làm việc ngày 05/07/2012, đi ngược lại thỏa thuận của các bên tại thời điểm xảy ra sự cố, đẩy trách nhiệm thiếu hụt hàng hóa cho E là bên không trực tiếp bảo quản hàng hóa, không lấy hàng, không có lỗi trong giao dịch.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của E, sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần N.

Tại phiên tòa phúc thẩm E tự nguyện xin rút một phần yêu cầu phản tố đối với Công ty N về việc yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền phạt chậm trả lãi với số tiền là 2.031.442.678 đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:* Việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ngân hàng Exibank. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Sau khi nghe các đương sự trình bày, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay các bên không tự hòa giải với nhau được về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[1] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng thế chấp và Hợp đồng tín dụng. Hai hợp đồng đều được thực hiện và tranh chấp phát sinh từ hoạt động của Ngân hàng E – Chi nhánh Quận 7 và nguyên đơn yêu cầu Tòa án Quận 7 là nơi hợp đồng được thực hiện và phát sinh tranh chấp giải quyết. Do vậy Tòa án nhân dân Quận 7 xét xử sơ thẩm là đúng quy định về thẩm quyền giải quyết theo qui định tại Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm b, điểm g Khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Đơn kháng cáo của nguyên đơn – Công ty N và đơn kháng cáo của bị đơn - Ngân hàng E nộp đúng thời hạn và thủ tục hợp lệ, nên Tòa kinh tế Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp qui định tại Điểm b Khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH T, Công ty TNHH H và Công ty Cổ phần M đã được tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, do đó căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời thừa nhận của các đương sự tại phiên tòa có cơ sở xác định:

Ngân hàng E và Công ty N ký kết Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 1403-LAV-201100739 ngày 08/9/2011, số tiền vay 4.264.000.000 đồng (hoặc ngoại tệ tương đương). Thời hạn giải ngân: tối đa đến hết ngày 08/09/2014.

Ngày 19/01/2012, E và Công ty N ký Hợp đồng thế chấp số 11/12/EIBQ7-KHDN/TSTC, tài sản thế chấp là 455 lóng gỗ cấm xe (# 546.192 m³) nhập khẩu từ

Myanmar trị giá 5.715.899.280 đồng, nghĩa vụ bảo đảm 4.000.000.000 đồng để đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trên. Đồng thời cùng ngày 19/01/2012, Công ty N (bên thuê bảo quản tài sản), E và M (Bên nhận bảo quản tài sản) ký Hợp đồng thuê bảo quản tài sản thế chấp số 01/2012/HĐTK có nội dung M chịu trách nhiệm bảo quản 455 lóng gỗ Căm xe mà Công ty N đã thế chấp cho E.

- Ngày 20/01/2012, E giải ngân cho Công ty N vay 4.000.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201200091 để thanh toán tiền hàng cho Công ty H (455 lóng gỗ Căm xe).

- Ngày 05/07/2012, Công ty N, Chi nhánh E Quận 7 và M lập Biên bản kiểm tra hàng hóa thế chấp, nội dung: số lượng thế chấp: 455 lóng # 546.192 m³ gỗ Căm xe, số lượng thực tế kiểm kê còn lại 79 lóng # 94.833 m³, số lượng thiếu hụt 376 lóng # 451.359 m³ gỗ Căm xe. Cùng ngày, người đại diện theo pháp luật của Công ty L, Công ty N, Công ty T, Công ty H, M lập Biên bản làm việc, cùng tiến hành xác nhận và thống nhất biện pháp: “ để giải quyết lượng hàng hóa bị thiếu hụt của công ty L và Công ty N gửi tại cảng Mê Kông Quận 9 đã thế chấp cho Ngân hàng E do công ty T đã lấy, cam kết , trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày 5/7/2012 sẽ thực hiện các nội dung sau:

1- Công ty T và Công ty H sẽ tất toán với Ngân hàng Quân Đội số tiền vay 6.013.000.000 đồng để giải chấp lô hàng gỗ trắc đã mượn của công ty L và Công ty N

2- Công ty L và Công ty N tất toán 2 khoản vay tại Ngân hàng E với tổng số tiền vay 7.500.000.000 đồng để giải chấp 2 lô hàng được lưu giữ tại kho Cảng Mê Kông Quận 9 là lô gỗ Giá trị và lô gỗ Căm xe đã mượn của Công ty T và Công ty H”

- Ngày 17/07/2012 E Chi nhánh Quận 7, Công ty L và Công ty N ký Hợp đồng thế chấp số 91/12/EIBQ7-KHDN/TSTC, thể hiện tài sản thế chấp là 36 lóng gỗ tròn Doussie (#131.14 m³) và 655 lóng gỗ tròn tạp nhóm 3-8 (#1,163.37 m³), nội dung xác định Công ty L và Công ty N có nghĩa vụ bảo đảm là 2,9 tỷ đồng theo khế ước số 1403LDS201200091.

- Ngày 26/9/2012, Công ty N gửi Giấy đề nghị giải chấp hết lượng gỗ thực tế còn lại là 76 lóng đề xuất bán cho Công ty Z và thu tiền trả nợ cho E. E đã giải chấp số lượng hàng hóa còn lại cho Công ty N theo thông báo giải chấp số 37/12/EIBQ7-KHDN ngày 28/9/2012.

- Ngày 29/11/2012, E và Công ty N lập Biên bản kiểm tra hàng hóa tồn kho tại kho M. Theo đó, Công ty N xác nhận tài sản thế chấp của khoản vay phát sinh theo khế ước số 1403LDS201200091 (dư nợ 2,93 tỷ đồng) là 02 lô gỗ gồm 36 lóng gỗ tròn Doussie (#131.14 m³) và 655 lóng gỗ tròn tạp nhóm 3-8 (#1,163.37 m³) theo Hợp đồng thế chấp số 91/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 29/11/2012.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn - Ngân hàng E không đồng ý bồi thường cho Công ty N giá trị tài sản thế chấp đã mất là 376 lóng # 451.359 m³ gỗ Căm xe tương đương 8.350.141.500 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Để bảo đảm cho khoản nợ 4.000.000.000 đồng mà Ngân hàng E (Bên A) cho Công ty N (Bên B) vay (theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201200091 ngày 20/01/2012) nên E và Công ty N đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 19/01/2012 nhận thế chấp 455 lóng # 546.192 m³ gỗ Căm xe. Tại Điều 3 của hợp đồng thế chấp hai bên thỏa thuận: “Bên A lưu giữ toàn bộ giấy tờ gốc (bản chính) về quyền sử dụng/quyền sử dụng tài sản bảo đảm. Về tài sản

bảo đảm bên A giao cho bên thứ 3 được chỉ định bảo quản theo sự thỏa thuận là Cảng Mê Kông, Quận 9 bảo quản theo Hợp đồng thuê bảo quản tài sản số 01/2012/HĐTK ngày 19/01/2012 (đính kèm).”

Điều 4.6 của hợp đồng thế chấp quy định: “*Bên B có trách nhiệm **bàn giao** đầy đủ tài sản bảo đảm cho bên thứ 3 được chỉ định là Cảng Mê Kông, Quận 9, Tp.HCM bảo quản theo Hợp đồng thuê bảo quản số 01....”.*

[5] Như vậy, căn cứ vào Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 19/01/2012, Hợp đồng thuê bảo quản tài sản thế chấp số 01/2012/HĐTK cùng ngày 19/1/2012, Biên bản bàn giao tài sản thế chấp ngày 20/01/2012 và sự thừa nhận của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định E không phải chịu trách nhiệm giữ, bảo quản tài sản thế chấp, nội dung các Hợp đồng nêu trên thể hiện Công ty N chỉ giao cho E giữ giấy tờ bản chính về quyền sở hữu tài sản chứ không chuyển giao tài sản thế chấp cho ngân hàng, điều này phù hợp với ý chí hai bên khi tiếp tục thống nhất thỏa thuận: Công ty N thuê và chịu trách nhiệm “*Phải giao đủ số lượng tài sản bảo đảm cho M là bên nhận giữ tài sản thế chấp*” (Điều 5.1 của Hợp đồng Thuê) và thực tế Công ty N đã trực tiếp giao toàn bộ số tài sản thế chấp là lô gỗ 455 lóng gỗ Cắm xe # 546.192 m³ cho M theo Biên bản bàn giao tài sản thế chấp ngày 20/01/2012. Hội đồng xét xử xét thấy việc tự nguyện thỏa thuận của các bên trong hợp đồng thế chấp với nội dung giao tài sản thế chấp cho M giữ, bảo quản là phù hợp với qui định của pháp luật tại Khoản 2 Điều 342 Bộ luật Dân sự 2005 về Thế chấp tài sản .

[6] Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận: E không phát hành các lệnh xuất kho, nhưng M - là bên nhận bảo quản tài sản thế chấp - vẫn để Công ty T lấy hàng ra khỏi kho là không đúng với thỏa thuận của các bên tại Điều 6 và Điều 7 của Hợp đồng thuê bảo quản tài sản. Lẽ ra trong trường hợp này, căn cứ Khoản 1 Điều 352 Bộ luật Dân sự 2005, M phải có nghĩa vụ bồi thường số gỗ bị thiếu hụt, khi có căn cứ xác định M thiếu trách nhiệm để mất mát tài sản trong việc bảo quản lô hàng hóa theo hợp đồng thuê bảo quản đã ký kết giữa các bên. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định “Do Ngân hàng đã chỉ định M là đơn vị bảo quản hàng hóa thế chấp nên Ngân hàng phải có trách nhiệm đối với tài sản thế chấp của Công ty N”, dẫn đến quyết định chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc Ngân hàng trả lại giá trị hàng hóa bị mất cho nguyên đơn với số tiền 8.350.141.500 đồng là không có cơ sở khi đã xác định được việc thiếu hụt hàng hóa xảy ra tại kho của M là do lỗi của Công ty MêKông và Công ty T. Mặt khác, việc nguyên đơn ngộ nhận khái niệm giữ giữ giấy tờ về quyền sở hữu tài sản và giữ giữ tài sản thế chấp nên cho rằng E phải chịu trách nhiệm bồi thường tài sản thế chấp vì đã có lỗi khi không tiến hành khởi kiện M và Công ty T theo yêu cầu của Công ty N khi nguyên đơn không có quyền khởi kiện M theo qui định tại Điều 7.2 của Hợp đồng Thuê bảo quản tài sản là không có cơ sở vì không phù hợp với qui định tại Điều 4 và Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định bất kỳ tổ chức, cá nhân nào cũng có quyền khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác.

[7] Tại Biên bản kiểm tra hàng hóa thế chấp ngày 05/07/2012, Công ty N, E và M đã cùng thống nhất xác định số lượng thực tế kiểm kê còn lại 79 lóng # 94.833 m³, số lượng thiếu hụt 376 lóng # 451.359 m³ gỗ Cắm xe. Các bên thống nhất “*Đề xử lý lượng hàng thiếu hụt sẽ thực hiện theo Biên bản làm việc ngày 05/07/2012 giữa Công ty TNHH T, Công ty TNHH H do ông Châu Đại Q làm đại diện, Công ty N, Công ty*

L do ông Huỳnh Văn D làm đại diện và M”. Tại biên bản đã thể hiện rõ “*Biên bản này được lập thành 3 bản, mỗi bên giữ 1 bản và được xem là phụ lục của Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng thuê bảo quản tài sản thế chấp nói trên*”.

Xét: Sau khi cam kết tại Biên bản làm việc ngày 05/07/2012 nêu trên, đến ngày 28/9/2012 Công ty N đã thanh toán một phần Khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201200091 với số tiền 1.061.900.000 đồng; Theo đó, E đã giải chấp lượng hàng hóa còn lại tương ứng là 76 lóng # 97,89 m³. Phiếu giải chấp thể hiện rõ việc thiếu 376 lóng theo Biên bản kiểm kê TSTC ngày 05/7/2012 nhưng Công ty N không khiếu nại gì sau khi ngân hàng giải chấp tài sản. Đồng thời, để đảm bảo dư nợ còn lại của Công ty N tại E theo Khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201200091 là 2.938.100.000 đồng, Công ty L (cùng do ông Huỳnh Văn D làm đại diện) đã ký Hợp đồng thế chấp số 91 ngày 17/07/2012 thế chấp cho E 36 lóng gỗ tròn Doussie (#131.14 m³) đảm bảo dư nợ 800.000.000 đồng và lô gỗ 655 lóng gỗ tròn tạp nhóm 3-8 (#1,163.37 m³) đảm bảo dư nợ 2.100.000.000 đồng. Diễn biến các bên thực hiện quá trình thanh toán, giải chấp và thế chấp lại nêu trên là phù hợp với Công văn ngày 07/01/2013 do ông Huỳnh Văn D là người đại diện theo pháp luật của Công ty N gửi E cũng xác định: “*Trong quá trình tiến hành thế chấp hàng hóa đã xảy ra việc thất thoát hàng hóa thế chấp do công ty T (là đơn vị bán hàng cho công ty chúng tôi) đã liên kết với cảng Mê Kông lấy hàng ra ngoài tỷ lệ lên tới 82% tổng số hàng thế chấp Công ty chúng tôi cam kết sẽ thanh toán dư nợ gốc và lãi cho quý ngân hàng ngay khi nhận được thanh toán của Công ty T.*”. Do đó, lời trình bày của nguyên đơn cho rằng biên bản làm việc ngày 05/7/2012 chỉ là giả tạo với mục đích nhằm hạn chế thiệt hại của các bên là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ nội dung biên bản làm việc này thể hiện nguyên đơn biết rõ lý do việc thiếu hụt hàng hóa nên nhận toàn bộ trách nhiệm liên quan đến việc mất hàng, cam kết tự chịu trách nhiệm thanh toán cho E số nợ tương ứng nghĩa vụ bảo đảm của hàng hóa bị mất và trên thực tế nguyên đơn đã thế chấp hàng hóa bổ sung và thanh toán bớt số nợ theo thỏa thuận.

[8] Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của ngân hàng E đề nghị sửa một phần án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ngân hàng E phải trả lại giá trị tài sản thế chấp bị thiếu hụt với số tiền 8.350.141.500 đồng là có cơ sở theo đúng thỏa thuận của các bên tại Điều 5.5 của Hợp đồng thế chấp và phù hợp với qui định tại Khoản 1 Điều 348, Điều 350 và Điều 352 Bộ luật Dân sự 2005 nên được chấp nhận.

[9] Với phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy sau khi phát sinh tranh chấp, các bên đương sự xác định tính đến ngày xét xử sơ thẩm Công ty N còn nợ E số tiền nợ gốc là 2.870.600.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.763.157.776 đồng; lãi quá hạn là 1.002.384.438 đồng.

Xét kháng cáo của nguyên đơn cho rằng do E có lỗi thiếu trách nhiệm trong việc làm mất mát tài sản thế chấp của nguyên đơn nên vào ngày 19/02/2017 phía nguyên đơn cũng đã có Công văn số 019/CV gửi E yêu cầu tất toán các khoản vay và đòi lại tài sản thế chấp nhưng không được E đồng ý, do đó nguyên đơn chỉ đồng ý thanh toán số tiền nợ gốc chứ không đồng ý thanh toán tiền nợ lãi. Hội đồng xét xử xét thấy: Do Công ty N vi phạm nghĩa vụ thanh toán (như đã phân tích tại phần [4]; [5]; [6]; [7]; [8]) nên E yêu cầu Công ty N phải trả tiền lãi (theo bản chiết tính lãi vay do đại diện của E nộp tại tòa ngày 17/8/2020 và bản chiết tính lãi vay này cũng đã được giao cho nguyên đơn đối chiếu) là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Điều 5 của Hợp đồng

tín dụng đã ký kết và phù hợp với qui định tại Khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng, nên việc tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc trả nợ gốc và tiền lãi trong hạn cũng như tiền lãi quá hạn là có cơ sở. Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc không đồng ý thanh toán tiền lãi là không có căn cứ chấp nhận.

[10] Xét tại phiên tòa phúc thẩm E tự nguyện xin rút bớt một phần yêu cầu phản tố, cụ thể không yêu cầu Công ty N phải thanh toán tiền phạt chậm trả lãi là 2.031.442.678 đồng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng đồng ý với việc xin rút bớt yêu cầu phản tố của bị đơn, do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu phản tố của E về việc yêu cầu Công ty N phải thanh toán tiền phạt chậm trả lãi là 2.031.442.678 đồng.

[11] Do sửa án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí KDTMST theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Cụ thể, nguyên đơn phải chịu án phí KDTMST đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận và phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu phản tố của bị đơn được Tòa án chấp nhận; Người kháng cáo không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên.

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần N. Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP X: Sửa một phần quyết định của Bản án sơ thẩm số 86/2019/KDTM-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 293, Điều 296, Khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 342; Điều 348; Điều 350; Khoản 5 Điều 351; Khoản 1 Điều 352; Điều 355 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 468 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

- Áp dụng Khoản 2 Điều 91 và Khoản 2 Điều 95, Điều 98 Luật tổ chức tín dụng đã được sửa đổi, bổ sung năm 2010 ;

- Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 26 và Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần N về việc buộc Ngân hàng TMCP X phải bồi thường cho Công ty Cổ phần N số tiền là 8.350.141.500 đồng (là trị giá của tài sản thế chấp đã mất là 376 lóng # 451.359 m³ gỗ Cẩm xe).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Ngân hàng TMCP X: Buộc Công ty Cổ phần N phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP X toàn bộ số nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LAV-201200091 ngày 20/01/2012 với số tiền tạm tính đến ngày 19/11/2020 là 6.636.142.214 đồng (Sáu tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu một trăm bốn hai ngàn hai trăm mười bốn đồng), (trong đó nợ gốc là 2.870.600.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.763.157.776 đồng; lãi quá hạn là 1.002.384.438 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty Cổ phần N còn phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP X tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LAV-201200091 ngày 20/01/2012 đã ký kết cho đến khi thanh toán hết nợ.

Trường hợp Công ty Cổ phần N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP X được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản Số 91/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 17/7/2012 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu phản tố của Ngân hàng TMCP X về việc yêu cầu Công ty Cổ phần N phải thanh toán tiền phạt chậm trả lãi là 2.031.442.678 đồng.

4. Về án phí:

- Nguyên đơn Công ty Cổ phần N phải chịu án phí KDTMST là 230.986.284 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.062.231 (Năm mươi tám triệu không trăm sáu mươi hai ngàn hai trăm ba mươi một) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0024736 ngày 08/12/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần N có nghĩa vụ phải nộp thêm số tiền là 172.924.000 đồng (Một trăm bảy hai triệu chín trăm hai bốn ngàn đồng).

- Ngân hàng TMCP X không phải chịu án phí KDTMST. Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.633.942 (Năm mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi ba ngàn chín trăm bốn mươi hai) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0025881 ngày 16/8/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty Cổ phần N không phải chịu án phí KDTM phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần N số tiền tạm ứng án phí KDTM phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0031905 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7 thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngân hàng TMCP X không phải chịu án phí KDTM phúc thẩm. Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP X số tiền tạm ứng án phí KDTM phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo biên lai thu số 0031912 ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, tại thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Chinh